

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

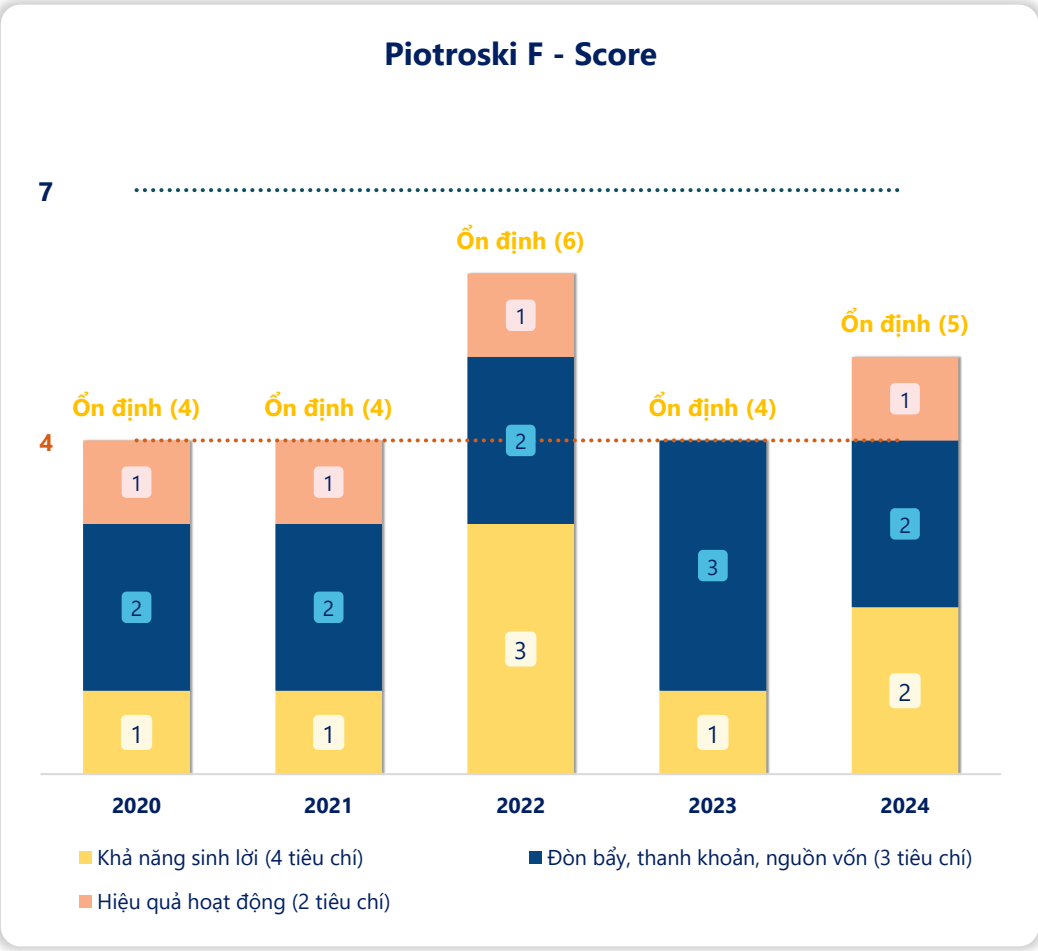
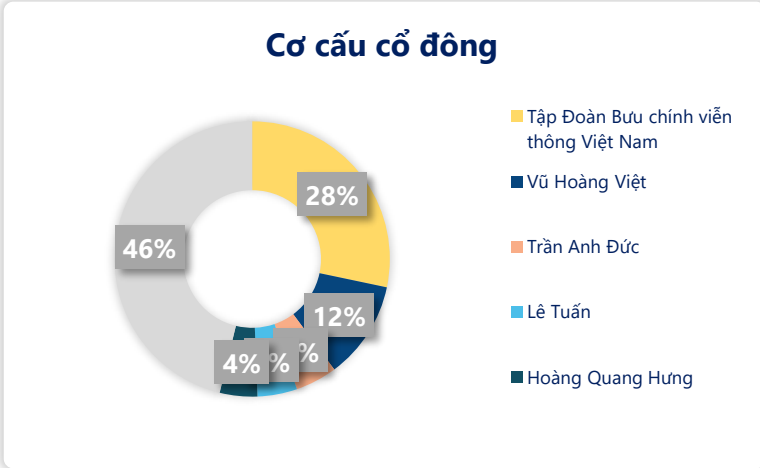
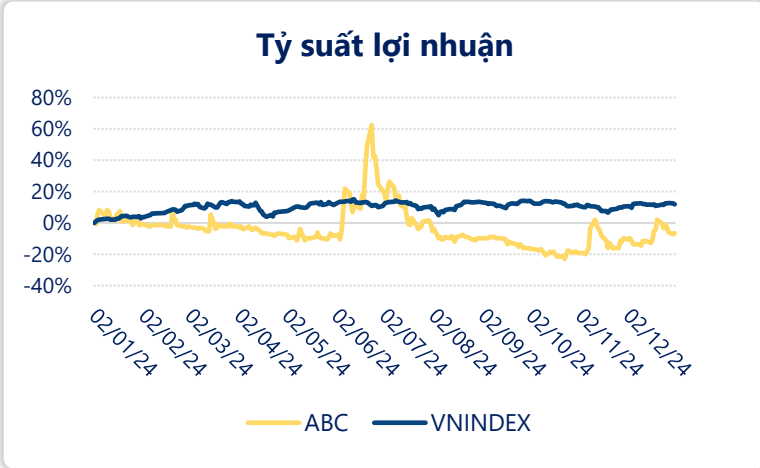
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	13.3%	-23.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,147	▲ 68.0	▲ 6.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
7.03	▼ 19.3	▼ 73.3%
tỷ VNĐ		

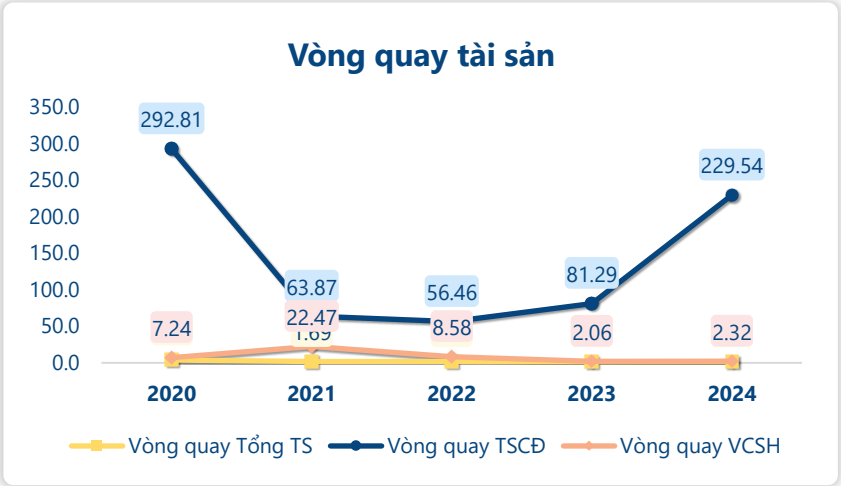
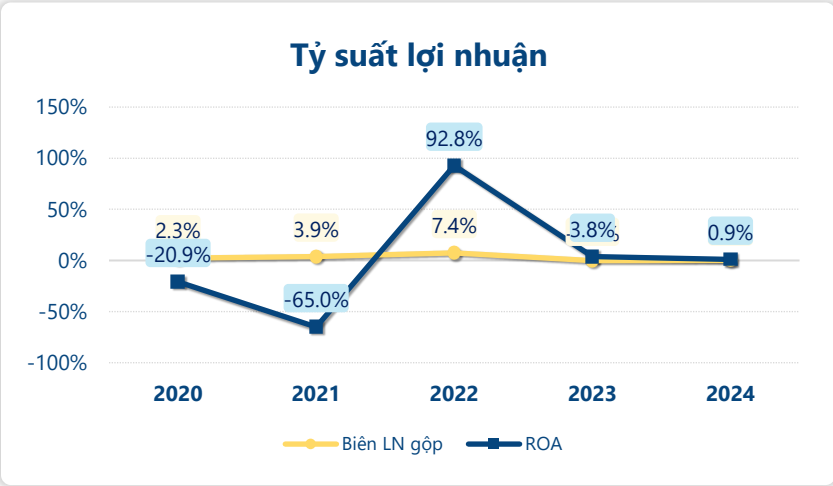
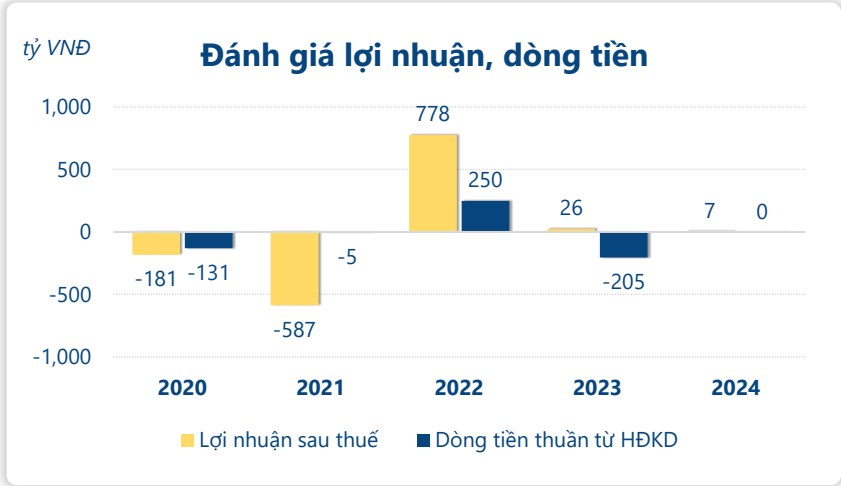


Năm 2024, F-Score của ABC đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

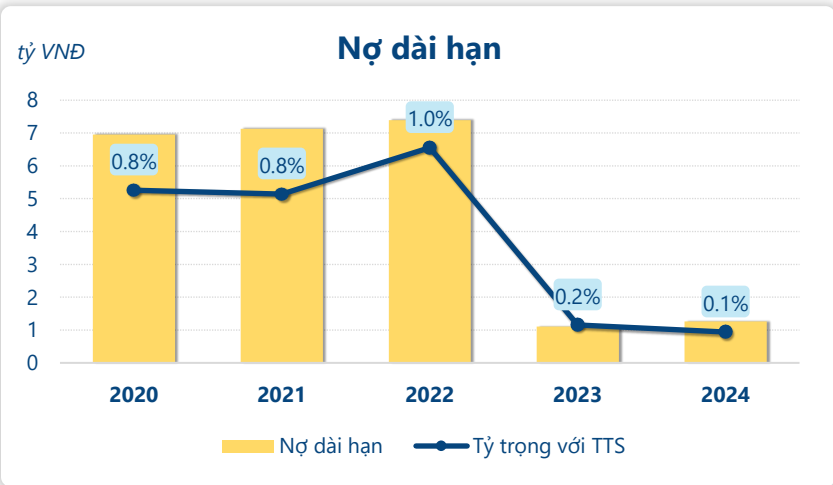
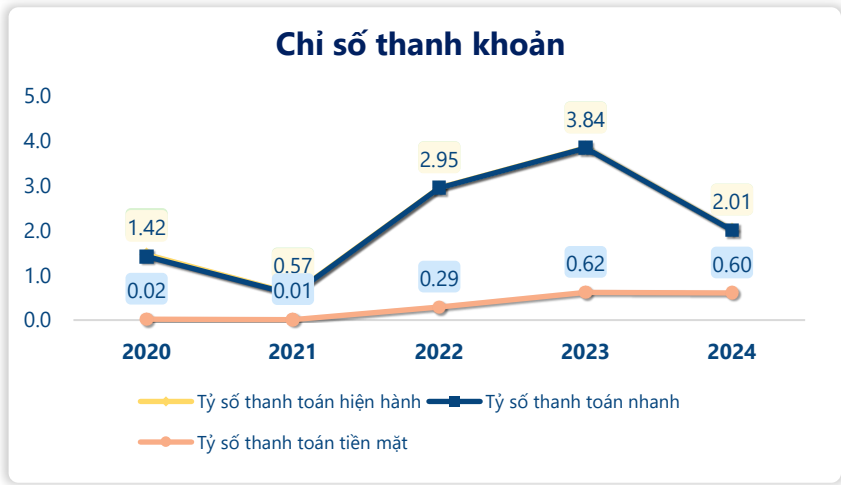
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ABC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	897	641	39.9%
Tài sản ngắn hạn	815	546	49.3%
Tiền và tương đương tiền	245	87.7	179%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	11.9	1104%
Phải thu ngắn hạn	420	403	4.1%
Hàng tồn kho	1.41	1.13	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.53	41.9	-86.8%
Tài sản dài hạn	82.3	95.3	-13.6%
Phải thu dài hạn	1.79	1.79	0.3%
Tài sản cố định	2.53	7.46	-66.1%
Bất động sản đầu tư	18.0	19.1	-5.5%
Tài sản dở dang	9.35	1.57	495%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	64.7	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	6.77	0.69	885%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	399	143	179%
Nợ ngắn hạn	398	142	180%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	11.0	2302%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	18.5	4.1%
Nợ dài hạn	1.26	1.11	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	498	0.0%
Vốn chủ sở hữu	498	498	0.0%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,371	1,526	1,388	1,079	1,147
Giá vốn hàng bán	3,294	1,466	1,285	1,081	1,146
Lợi nhuận gộp	77.2	59.4	103	-1.84	1.01
Doanh thu HĐTC	27.0	21.7	28.1	32.4	46.3
Chi phí TC	7.70	13.2	6.17	2.61	4.62
Chi phí lãi vay	4.83	8.15	5.81	3.45	3.97
LN trong công ty LKLD	-0.73	2.47	0.14	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	3.76	1.48	0.31	2.67
Chi phí QLDN	246	650	-666	1.64	29.0
LN thuần từ HĐKD	-166	-583	790	26.0	11.0
Lợi nhuận khác	-2.67	0.70	1.34	1.47	-0.02
LN trước thuế	-168	-582	791	27.5	11.0
Lợi nhuận sau thuế	-178	-590	778	26.3	7.03
LNST của CĐ cty mẹ	-181	-587	778	26.3	7.03

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-131	-4.81	250	-205	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	10.8	-26.7	281	-86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-4.85	-178	-42.2	243
Tiền đầu kỳ	66.7	9.92	11.0	53.4	87.7
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	1.11	45.2	34.3	157
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.01	-0.05	-0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.92	11.0	56.2	87.7	245